SAO Y; SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG; 10/09/2026; 16:38:26; +07:00

UBND TỈNH AN GIANG
QUỸ PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO KẾT QUẢ THU - CHI QUỸ PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI
TỪ NGÀY 01/08-31/08/2026

Đơn vị tính: đồng

Số tt	Đơn vị	SỐ THU		SỐ CHI	
		Số phát sinh	Lũy kế	Số phát sinh	Lũy kế
A	**Số tồn quỹ năm 2025 chuyển sang 2026**		**50.527.206.091**		
	Tỉnh Kiên Giang		17.324.898.775		
	Tỉnh An Giang		33.202.307.316		
B	**Số phát sinh thu, chi trong năm 2026 (I+II+III+IV+V)**	**1.417.914.006**	**2.633.582.862**	**-**	**8.085.210.000**
I	**Thu lãi từ tài khoản tiền gửi tại KB**	**18.667.006**	**75.057.384**		
II	**Sở, ban, ngành cấp tỉnh và các đơn vị trực thuộc**	**474.212.866**	**914.738.821**		
1	Thanh Tra tỉnh		41.474.955		
2	Thuế tỉnh An Giang		46.168.000		
3	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh		77.168.000		
4	Bộ Tư lệnh Vùng Cảnh sát Biển 4	44.344.866	44.344.866		
5	Công an tỉnh	385.352.000	385.352.000		
6	Sở Dân tộc và Tôn giáo		2.120.000		
7	Sở Nội Vụ và các đơn vị trực thuộc		12.402.000		
8	Sở Công thương tỉnh An Giang		3.617.000		
9	Sở Tư pháp		6.840.000		
10	Sở Xây dựng		8.236.000		
11	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp giao thông vận tải An Giang-Sở Xây dựng	15.950.000	15.950.000		
12	Trung tâm Đăng kiểm An Giang - Sở Xây dựng	2.900.000	2.900.000		
13	Sở Văn hoá Thể thao		23.954.000		
14	Sở Nông nghiệp và Môi trường		5.162.000		
15	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh		4.814.000		
16	Kho bạc Nhà nước Khu vực XX	12.644.000	12.644.000		
17	Vườn Quốc gia Phú Quốc		4.240.000		
18	Vườn Quốc gia U Minh Thượng		4.152.000		
19	Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh		1.160.000		
20	Trung tâm Công báo tỉnh		754.000		
21	Trung tâm Khuyến công và tư vấn PTCN		605.000		
22	Trung tâm Xúc tiến đầu tư TM và DL tỉnh		2.146.000		
23	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh		1.306.000		
24	Liên hiệp các Hội khoa học và Kỹ thuật tỉnh		406.000		
25	Cảng vụ đường thuỷ nội địa		2.900.000		
26	Trung tâm Quản lý khai thác cảng bến An Giang		5.974.000		
27	Ban Quản lý Khu kinh tế Phú Quốc		2.114.000		
28	Ban Quản lý các Khu Kinh tế cửa khẩu An Giang		1.508.000		
29	Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh+Trung tâm PT Hạ tầng khu Kinh tế		3.944.000		
30	Ban Quản lý Dự án ĐT XD-GT tỉnh		10.865.000		
31	Ban Quản lý Dự án ĐTXD các công trình NN&PTNT		1.740.000		
32	Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh		2.088.000		
33	CN Trung tâm phát triển quỹ đất khu vực I		1.276.000		
34	Trung tâm Quy hoạch và kiểm định xây dựng thuộc Sở XD		5.568.000		
35	Ban Quản lý Khu bảo tồn biển		406.000		
36	Quỹ Bảo vệ Môi trường rừng		242.000		
37	Trung tâm Giống Nông lâm ngư nghiệp		4.002.000		
38	Chi cục Quản lý thị trường		9.900.000		
39	Chi cục Biển và Hải đảo An Giang		696.000		
40	Ban Quản lý Dự án tỉnh An Giang		5.278.000		
41	Ban Quản lý Dự án khu vực I		3.654.000		
42	Ban Quản lý Dự án khu vực III		3.132.000		
43	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật		1.624.000		
44	Văn phòng Đăng ký đất đai		8.294.000		

Số tt	Đơn vị	SỐ THU		SỐ CHI	
		Số phát sinh	Lũy kế	Số phát sinh	Lũy kế
45	Văn phòng Đăng ký Đất đai CN KV Liên xã Tân Hiệp		1.044.000		
46	Văn phòng Đăng ký Đất đai CN KV Liên xã Giồng Riềng		1.624.000		
47	Văn phòng Đăng ký Đất đai CN Đặc khu Kiên Hải		348.000		
48	Văn phòng Đăng ký Đất đai CN KV liên xã Phú Tân		1.914.000		
49	Văn phòng Đăng ký Đất đai CN KV liên xã An Minh		870.000		
50	Văn phòng Đăng ký Đất đai CN KV liên xã Giang Thành		870.000		
51	Văn phòng Đăng ký Đất đai CN KV liên xã Tri Tôn		1.972.000		
52	Văn phòng Đăng ký Đất đai CN KV liên xã Gò Quao		1.566.000		
53	Văn phòng Đăng ký Đất đai CN KV liên xã Châu Thành		1.740.000		
54	Văn phòng Đăng ký Đất đai CN KV liên xã Hòn Đất		1.856.000		
55	Văn phòng Đăng ký Đất đai CN KV liên xã, phường Tân Châu		1.800.000		
56	Văn phòng Đăng ký Đất đai CN KV liên xã An Phú		1.566.000		
57	Văn phòng Đăng ký Đất đai CN KV liên xã Hà Tiên		1.160.000		
58	Văn phòng Đăng ký Đất đai CN KV liên xã Châu Phú		2.262.000		
59	Văn phòng Đăng ký Đất đai CN KV liên xã Chợ Mới		2.494.000		
60	Văn phòng Đăng ký Đất đai CN KV liên phường Rạch Giá		1.914.000		
61	Văn phòng Đăng ký Đất đai CN KV liên xã An Biên		1.392.000		
62	Văn phòng Đăng ký Đất đai CN KV liên xã U Minh Thượng		986.000		
63	Văn phòng Đăng ký Đất đai CN KV liên xã phường Tịnh Biên		2.030.000		
64	Văn phòng Đăng ký Đất đai CN KV liên xã phường Châu Đốc		1.459.000		
65	Văn phòng Đăng ký Đất đai CN KV liên xã Đặc khu Phú Quốc		2.320.000		
66	Văn phòng Đăng ký Đất đai CN KV liên xã Thoại Sơn		2.436.000		
67	Văn phòng Đăng ký Đất đai CN KV liên xã An Châu		2.146.000		
68	Văn phòng Đăng ký Đất đai CN KV liên xã Kiên Lương		1.044.000		
69	Văn phòng Đăng ký Đất đai CN KV liên xã Vĩnh Thuận		1.044.000		
70	Văn phòng Đăng ký Đất đai CN KV liên xã phường Long Xuyên		3.132.000		
71	Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường		2.784.000		
72	Trung tâm Đăng kiểm tàu cá An Giang		986.000		
73	Trung tâm NS và VSMT NT		21.228.000		
74	Chi cục Thuỷ lợi		1.682.000		
75	Chi cục PTNT và QLCL		1.740.000		
76	Văn phòng Điều phối chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới và giảm nghèo bền vững		720.000		
77	Chi cục Bảo vệ môi trường		1.180.000		
78	Chi cục Chăn nuôi và Thú y		3.016.000		
79	Chi cục Quản lý Đất đai		1.160.000		
80	Ban Quản lý Rừng KV I -An Giang		3.240.000		
81	Ban Quản lý Rừng KV II -An Giang		2.448.000		
82	Chi cục Kiểm lâm		4.125.000		
83	Trung tâm Khuyến nông		25.636.000		
84	Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường		5.662.000		
85	Ngân hàng Nhà nước chi nhánh khu vực 15 (2025+2026)	10.122.000	10.122.000		
86	Ban Quản lý Dự án Khu vực IV	2.900.000	2.900.000		
III	**UBND xã, phường, đặc khu**	**881.835.134**	**1.342.197.587**	**-**	**8.085.210.000**
1	Xã Óc Eo				35.000.000
2	Phường Châu Đốc				40.270.000
3	Phường Mỹ Thới	1.160.000	25.521.191		2.900.000.000
4	Xã Thạnh Mỹ Tây	22.397.760	22.397.760		882.190.000
5	Xã Phú Hữu	16.548.000	16.548.000		510.000.000
6	Phường Vĩnh Thông				215.000.000
7	Xã Châu Phong				130.000.000
8	Xã Hoà Điền				350.500.000
9	Đặc khu Phú Quốc				152.000.000
10	Phường Tô Châu				10.000.000
11	Phường Vĩnh Tế				20.000.000
12	Phường Long Phú				75.000.000
13	Phường Thới Sơn	21.971.912	21.971.912		55.000.000
14	Phường Hà Tiên				10.000.000

Số tt	Đơn vị	SỐ THU		SỐ CHI	
		Số phát sinh	Lũy kế	Số phát sinh	Lũy kế
15	Phường Tịnh Biên				65.000.000
16	Xã Vĩnh Điều				80.000.000
17	Xã Ba Chúc				360.000.000
18	Xã Bình An				15.000.000
19	Xã Long Điền				40.000.000
20	Xã Sơn Kiên				65.000.000
21	Xã Tân Hội				10.000.000
22	Xã Vĩnh Phong				125.000.000
23	Xã Thạnh Hưng		155.664.000		35.000.000
24	Xã Vĩnh Hoà Hưng		92.511.582		35.000.000
25	Xã Đông Hưng				50.000.000
26	Xã Tân Thạnh				30.000.000
27	Xã Hoà Thuận				90.000.000
28	Xã Vĩnh Xương				10.000.000
29	Xã Vĩnh Thuận				40.000.000
30	Xã An Phú				210.000.000
31	Xã Hoà Hưng				10.000.000
32	Xã Nhơn Hội				60.000.000
33	Xã An Châu				25.000.000
34	Xã An Cư				120.000.000
35	Xã An Minh		16.000.000		115.000.000
36	Xã Bình Mỹ				185.000.000
37	Xã Đông Thái				130.250.000
38	Xã Giồng Riềng	166.604.400	166.604.400		10.000.000
39	Xã Ngọc Chúc	76.137.120	76.137.120		10.000.000
40	Xã Tân An				20.000.000
41	Xã Tân Hiệp				130.000.000
42	Xã An Biên				10.000.000
43	Xã Thạnh Lộc				15.000.000
44	Xã Vĩnh Tuy	80.330.400	80.330.400		10.000.000
45	Xã Bình Thạnh Đông				10.000.000
46	Xã Hòn Đất	18.673.900	18.673.900		90.000.000
47	Xã Đông Hoà				20.000.000
48	Xã Bình Giang				30.000.000
49	Xã Giang Thành				25.000.000
50	Xã Mỹ Thuận				65.000.000
51	Xã Nhơn Mỹ				350.000.000
52	Xã Định Hoà		82.051.200		
53	Xã Vĩnh Thạnh Trung		31.088.000		
54	Xã Tây Yên		58.686.480		
55	Xã Khánh Bình	16.600.000	16.600.000		
56	Xã Phú An	22.687.200	22.687.200		
57	Xã Vĩnh Trạch	32.053.000	32.053.000		
58	Xã Chợ Vàm	64.843.000	64.843.000		
59	Xã Định Mỹ	33.447.848	33.447.848		
60	Xã Thạnh Đông	154.104.480	154.104.480		
61	Xã Phú Tân	124.095.612	124.095.612		
62	Xã Châu Thành	18.123.840	18.123.840		
63	Đặc khu Kiên Hải	12.056.662	12.056.662		
IV	**Các đơn vị khác nộp trực tiếp quỹ**	**43.199.000**	**301.589.070**		
1	Công ty TNHH MTV Xổ Số Kiến thiết An Giang		106.300.000		
2	Công ty PHA và NLĐ		76.749.070		
3	Đảng uỷ Xã Bình Giang		986.000		
4	CAX Tân Thạnh Đông		1.740.000		
5	Phòng Kinh tế xã Bình Giang		348.000		
6	Trung tâm phục vụ hành chính công xã Bình Giang		174.000		
7	Phòng Kinh tế xã Tri Tôn		1.102.000		

Số tt	Đơn vị	SỐ THU		SỐ CHI	
		Số phát sinh	Lũy kế	Số phát sinh	Lũy kế
8	Trạm y tế xã Tri Tôn	1.450.000	1.450.000		
9	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp xã Tri Tôn	1.284.000	1.284.000		
10	Trung tâm phục vụ hành chính công xã Tri Tôn	290.000	290.000		
11	Ban Quản lý khu DL Quốc gia Núi Sam		1.692.000		
12	Trạm Y tế xã Long Điền		1.334.000		
13	UB Mặt trận tổ quốc Việt Nam xã Bình Giang		464.000		
14	Văn phòng HĐND và UBND xã Bình Giang		812.000		
15	Phòng Văn hoá xã hội xã Hội An		689.000		
16	Văn phòng HĐND và UBND xã Hội An		795.000		
17	Trung tâm phục vụ hành chính công xã Ô Lâm		232.000		
18	Văn phòng HĐND và UBND xã Ô Lâm		982.000		
19	Phòng Kinh tế xã Ô Lâm		696.000		
20	Phòng Văn hoá xã hội Ô Lâm	696.000	696.000		
21	Trung tâm DV tổng hợp xã Ô Lâm		870.000		
22	Trạm Y tế xã Ô Lâm	1.450.000	1.450.000		
23	Văn phòng Đảng uỷ xã Núi Cấm		464.000		
24	Ủy ban Kiểm tra Đảng ủy xã Núi Cấm		290.000		
25	Văn phòng HĐND và UBND xã Núi Cấm		1.102.000		
26	Trung tâm phục vụ hành chính công xã Núi Cấm		232.000		
27	Phòng Kinh tế xã Núi Cấm		638.000		
28	Phòng Văn hoá xã hội xã Núi Cấm		638.000		
29	UB Mặt trận tổ quốc Việt Nam xã Núi Cấm		580.000		
30	Ban Xây dựng Đảng xã Núi Cấm		406.000		
31	Ban Quản lý khu du lịch Núi Cấm		3.480.000		
32	Trạm Y tế xã Núi Cấm		986.000		
33	Văn phòng Đảng uỷ xã Ba Chúc	180.000	180.000		
34	Trường Cao đẳng nghề An Giang		10.846.000		
35	Trường Cao đẳng nghề Kiên Giang		5.394.000		
36	Trường Cao đẳng Y tế An Giang	3.360.000	3.360.000		
37	Trường Mẫu giáo An Nông		636.000		
38	Trường THCS Lương Thế Vinh		3.551.000		
39	Trường Mẫu giáo An Phú		530.000		
40	Trường Mẫu giáo Hội An		1.272.000		
41	Trường THCS Nguyễn Văn Trỗi, phường Tịnh Biên		1.590.000		
42	Trường THCS Nguyễn Văn Cung xã Hội An		2.809.000		
43	Trường Tiểu học A Hội An	2.332.000	2.332.000		
44	Trường Tiểu học B Hội An		1.643.000		
45	Trường TH B Hoà Bình xã Hội An		2.014.000		
46	Trường Mẫu giáo Hoà Bình		848.000		
47	Trường THCS Lương Phi		1.972.000		
48	Trường Tiểu học C Hoà An		1.060.000		
49	Trường Mẫu giáo Lương Phi xã Ô Lâm		1.102.000		
50	Trường THCS An Túc		1.566.000		
51	Trường Tiểu học A An Tuc	1.980.000	1.980.000		
52	Trường Tiểu học B An Tuc	1.566.000	1.566.000		
53	Trường Tiểu học xã Hội An		1.166.000		
54	Trường Tiểu học B Hoà An		1.272.000		
55	Trường THCS Nguyễn Bỉnh Khiêm		2.204.000		
56	Trường Mầm non Tuổi Ngọc, Tịnh Biên		954.000		
57	Trường Tiểu học Tân Lập		1.740.000		
58	Trường Mẫu giáo Tân Lập		638.000		
59	Trường Mẫu giáo An Hảo		812.000		
60	Trường TH-THCS Núi Cấm		2.030.000		
61	Trường THCS Ngô Quyền, Núi Cấm		1.508.000		
62	Trường TH A An Hảo		1.610.000		
63	Trường TH C An Hảo		2.088.000		
64	Trường Mầm non Ánh Dương		754.000		

Số tt	Đơn vị	SỐ THU		SỐ CHI	
		Số phát sinh	Lũy kế	Số phát sinh	Lũy kế
65	Trường THCS LE HUNG NHUONG	3.551.000	3.551.000		
66	Trường THCS NGUYEN VAN BA xã Hội An	1.802.000	1.802.000		
67	Trường Tiểu học B LUONG PHI	1.682.000	1.682.000		
68	Trường TH Châu Lăng	4.988.000	4.988.000		
69	Trường THCS Châu Lăng	1.276.000	1.276.000		
70	Trường Mẫu giáo NUI TO	812.000	812.000		
71	Trường TH-THCS NUI TO	4.060.000	4.060.000		
72	Trường PT DTNT THCS TRI TÔN	3.074.000	3.074.000		
73	Trường TH B Tri Tôn	2.726.000	2.726.000		
74	Trường THCS Tri Tôn	4.640.000	4.640.000		
V	**Thu hồi các khoản đã phân bổ Quỹ**				
C	**Số tồn quỹ cuối kỳ báo cáo**		**45.075.578.953**		

Nơi nhận :
- TT Tỉnh Uỷ;
- UBND tỉnh;
- UB MTTQ tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể;
- Giám đốc, Phó Giám đốc Quỹ PCTT;
- Chi cục Thủy lợi;
- UBND các xã, phường, đặc khu;
- Website Sở;
- Lưu: KT quỹ.

KT. GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên và đóng dấu)
PHÓ GIÁM ĐỐC

QUỸ PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI TỈNH AN GIANG

Trần Công Danh